

Số: *1480* /QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày *25* tháng *6* năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 huyện Yên Mỹ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12/3/2024 về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022; số 489/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 403/QĐ-UBND ngày 30/01/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ; số 2323/QĐ-UBND ngày 02/10/2020 về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Yên Mỹ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Hưng Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Hưng Yên cho cấp huyện; số 903/QĐ-UBND ngày 18/04/2025 về việc điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ sử dụng đất cho cấp huyện năm 2025 tại Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 29/7/2024;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 430/TTr-SNNMT ngày 20/6/2025 và UBND huyện Yên Mỹ tại Tờ trình số 182/TTr-UBND ngày 19/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ với nội dung chủ yếu sau:

- Diện tích các loại đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ theo Phụ lục số 01;
- Diện tích thu hồi trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ theo Phụ lục số 02;
- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ theo Phụ lục số 03;
- Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ theo Phụ lục số 04.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Giao UBND huyện Yên Mỹ và các xã, thị trấn có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu hiện trạng, số liệu tính toán và nội dung báo cáo giải trình, hồ sơ khi lập, trình phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương; kiểm tra, hoàn thiện và lưu trữ đầy đủ các tài liệu liên quan trong quá trình lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo quy định;
- Tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp đề xuất trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;
- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện. Việc thực hiện các công trình, dự án, nhu cầu sử dụng đất sau khi Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Yên Mỹ được duyệt phải đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ của UBND tỉnh và quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền; đối với khu vực phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn và các dự án có quy mô lớn, đa mục đích chưa cụ thể tên, vị trí, quy mô, phạm vi ranh giới cụ thể của từng mục đích sử dụng trong ranh giới tổng thể của quy hoạch sử dụng đất được xác định chính xác trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư, quy hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo không vượt chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ;
- Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích;
- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo quy định Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã

được duyệt; tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật đất đai.

2. Sở Tài chính, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đô thị được phê duyệt đồng bộ, thống nhất trên địa bàn huyện; tham mưu UBND tỉnh việc điều chỉnh nếu có mâu thuẫn (nếu có) theo quy định.

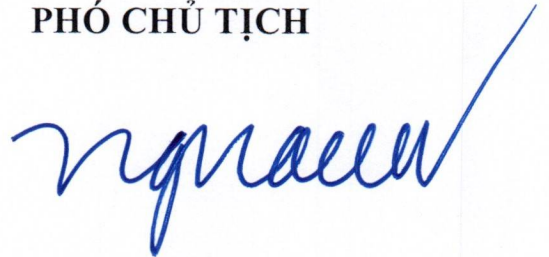
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch UBND huyện Yên Mỹ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm TT-HN tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT2^L.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN MỸ

(Kèm theo Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đồng Than	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	2.599,3		2.599,27	31,76	104,50	317,50	460,22	135,44	243,77	81,42	180,64	39,80	280,18	344,09	379,95
		LUA	610,6		610,61	3,17	32,64		160,73	44,02		51,99	79,21	14,20	63,42	161,22	
		LUC	610,6		610,61	3,17	32,64		160,73	44,02		51,99	79,21	14,20	63,42	161,22	
		LULK															
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LHK			359,48	16,69	3,67	115,83	1,98	4,21	6,04	3,83	4,75	1,74	0,86	1,48	198,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK			1.066,73	0,83	55,36	125,52	200,31	74,72	201,60	10,59	45,94	17,43	173,61	80,81	80,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.066,7														
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			223,01	10,93	11,01	35,86	38,26	12,15	10,09	4,21	17,24	6,27	15,50	39,06	22,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			100,50			29,29			11,63						59,58
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			238,95	0,14	1,82	11,00	58,93	0,34	14,41	10,80	33,50	0,16	26,79	61,52	19,54
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	6.638,3		6.638,33	714,74	1.072,64	650,08	400,43	792,72	331,98	572,02	327,42	480,77	340,57	524,30	430,67
		ONT	1.361,3	-50,46	1.310,84		146,33	185,21	104,48	155,76	91,39	107,77	95,17	99,02	126,30	87,71	111,70
		ODT	142,3	81,38	223,73	186,65						36,08			1,00		
		TSC	14,1		14,06	2,02		3,00	0,78			2,99		2,04	2,35	0,15	0,03
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	CQP	9,7		9,65	0,18		0,02	1,50				1,96	5,99			
2.4	Đất quốc phòng	CAN	32,5	-15,44	17,05	2,08	0,15	1,47	0,16		0,19	1,18	1,03	1,00	0,13	9,09	0,57
2.5	Đất an ninh	DSN			221,50	18,35	14,48	21,08	12,50	50,99	26,30	13,36	5,89	20,83	11,68	8,73	17,35
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DVH	42,8	-5,73	37,10	4,21	5,76	3,66	1,87	4,63	1,85	3,26	0,25	5,86	2,68	1,44	1,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DXH			1,90	1,90											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DYT	17,7	5,30	22,98	0,19	0,38	0,87	0,10	0,52	15,20	1,10		4,02	0,31	0,16	0,13
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DCID	120,7		120,65	9,45	5,68	11,59	7,58	40,24	6,85	5,99	3,22	7,30	4,03	4,98	13,75
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DIT	38,6		38,64	2,37	2,66	4,95	2,95	5,60	2,40	3,01	2,42	3,65	4,66	2,15	1,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DKH															
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DMT															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DKT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DNG															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DSK	0,2		0,23	0,23											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	CSK			2.629,96	328,30	612,27	195,78	114,24	362,75	72,26	215,14	68,08	235,61	30,23	269,63	125,66
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKK	1.373,0	-15,91	1.357,05	192,57	424,26	71,00		87,52		153,01		156,83		243,97	27,89

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
						TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đông Tân	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liên Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hòa	Xã Yên Phú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)-...-(18)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	268,2		268,18	33,13		49,63	75,00	64,50				22,85	9,89	13,18		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	371,6	-87,51	284,08	14,70	102,90	34,85	11,51	21,80	10,20	8,10	11,52	37,21	15,13	7,27	8,89	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	671,4	49,24	720,64	87,90	85,11	40,30	27,73	188,94	62,06	54,03	56,56	18,72	5,21	5,21	88,88	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			1.800,81	131,70	246,61	207,41	124,11	183,26	114,91	165,68	141,25	90,73	135,19	112,02	147,95	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.476,5		1.476,50	112,11	189,91	179,32	92,80	163,41	90,54	140,65	117,27	73,43	113,37	74,89	128,80	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	208,9		208,95	6,58	42,49	23,65	25,42	10,41	14,62	0,77	16,59	9,05	18,99	27,34	13,04	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			3,94	0,36	0,69		0,02							0,75	2,10	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,12							0,12						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDI	14,9		14,89		0,34			0,05		12,96	0,96		0,01		0,57	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,3	-18,24	15,04	1,02	1,72	1,61	0,34	0,96	0,60	2,10	0,28	2,12	0,63	3,02	0,64	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	24,7		24,67	2,51	10,08	1,61	1,56	1,27	0,80	0,28	0,16	1,17	0,16	4,92	0,15	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,6		0,64	0,06	0,04	0,09	0,03	0,04	0,02	0,03	0,02	0,23	0,05		0,03	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCM		13,85	13,85	1,17	1,34		0,94	1,23	0,79	1,11	2,97	1,53	0,09	0,50	2,18	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		42,22	42,22	7,89		1,14	3,00	5,89	7,54	7,66	3,00	3,20	1,87	0,60	0,43	
2.9	Đất tôn giáo	TON	22,0			1,90	3,62	2,75	1,43	4,55	0,64	1,01	0,78	0,72	1,52	2,63	0,40	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		10,95	10,95	1,02	1,64	0,80	0,79	2,01	0,07	0,39	0,90	0,53	0,40	1,27	1,13	
2.11	Đất nhà trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	138,2		138,20	16,68	17,47	15,60	10,23	12,99	8,74	6,45	6,57	15,18	8,01	13,09	7,19	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		238,70	238,70	25,29	30,07	16,96	30,21	20,41	14,49	24,65	3,75	7,81	26,97	20,10	17,99	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC		27,29	27,29	4,26	2,41	1,31	0,16	5,05	0,15	6,31	0,18	0,68	0,47	6,17	0,14	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		211,41	211,41	21,03	27,66	15,65	30,05	15,36	14,34	18,34	3,57	7,13	26,50	13,93	17,85	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,92	0,92	0,57						0,31					0,04	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																
	Trong đó:																	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS																
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																

267

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đông Than	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phú
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	30,29	5,13			11,00	12,71	0,08						1,37
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15					0,15							
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,14	5,13			11,00	12,56	0,08						1,37
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	173,05	8,66	51,54	12,75	12,87	28,43	4,21	14,93	5,61	10,04	8,64	5,78	9,58
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	59,37	3,34	17,14	5,67	5,70	7,63	1,57	4,62	0,20	4,71	3,43	4,28	1,07
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	112,62	5,32	33,89	7,07	7,17	20,52	2,64	10,21	5,41	5,25	5,21	1,42	8,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,67		0,51							0,08		0,08	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01			0,01									
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,38					0,28		0,10					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,07								0,07				
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	4,43	0,93	0,54			0,50		0,70	0,22	1,05	0,17	0,25	0,07
2.12	Đất cơ mặt nước chuyên dùng	TVC	7,31	0,87		0,08		3,41		2,48	0,02	0,41		0,04	
2.12.1	Đất cơ mặt nước chuyên dùng đang ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,75	0,87				3,41			0,02				
2.12.2	Đất cơ mặt nước chuyên dùng đang sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,56			0,08				2,48					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

22

DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN MỸ
(Kèm theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 25 Tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Yên Mỹ (5)	Xã Tân Minh (6)	Xã Việt Yên (7)	Xã Đồng Than (8)	Xã Nguyễn Văn Linh (9)	Xã Hoàn Long (10)	Xã Liêu Xá (11)	Xã Ngọc Long (12)	Xã Tân Lập (13)	Xã Thanh Long (14)	Xã Trung Hòa (15)	Xã Yên Phú (16)				
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)+...+(16)																
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.422,76	176,66	610,71	321,03	126,76	228,56	127,67	144,28	156,91	158,08	146,28	73,23	152,59				
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.381,04	119,66	488,41	79,04	94,37	169,10		109,64	110,13	89,70	64,71	56,27	70,54				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	166,90	16,96	1,19	43,51	0,69	2,25	26,47	0,30	1,57	2,18	1,18	0,07	0,07				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	790,30	34,62	96,07	183,04	23,70	52,98	95,90	32,00	40,96	60,83	77,03	15,95	77,22				
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	61,36	5,42	8,35	15,44	2,96	4,23	5,24	2,34	4,25	4,90	3,36	0,04	4,83				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKKT/PNN	23,16		16,70		5,04		0,06			0,46		0,90					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		110,52		1,00		24,83			10,06	25,00		2,00	47,63					
	Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	110,52		1,00		24,83			10,06	25,00		2,00	47,63					
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.5	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/NT	100,50			29,29			11,63						59,28				
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		401,82	175,89	7,59	62,82	28,13	31,73	25,85	12,23	15,27	11,80	13,95	11,20	5,36				
	Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	329,51	168,72	7,29	58,38	20,57	12,67	24,72	2,26	10,91	4,82	8,80	5,95	4,41				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	66,20	7,17	0,30	4,44	4,42	19,06	1,13	9,96	4,35	6,98	5,13	2,30	0,95				
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,02										0,02						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	6,09				3,14							2,95					

DIỆN TÍCH ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN YÊN MỸ

(Kèm theo Quyết định số **1480** /QĐ-UBND ngày **25** tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)															
				TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đông Tham	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phú				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)				
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	10,64	0,20	0,16	0,06	1,29	1,60	0,46	1,01	0,34	2,13	1,73	1,66					
1.1	Đất trồng lúa	LUA																	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC																	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,64	0,20	0,16	0,06	1,29	1,60	0,46	1,01	0,34	2,13	1,73	1,66					
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																	
1.9	Đất làm muối	LMU																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH																	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,54			0,03	0,16	0,59			0,03	0,18	0,55						
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02									0,02							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.4	Đất quốc phòng	CQP																	
2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,45					0,45											
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,45					0,45											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT																	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				TT Yên Mỹ	Xã Tân Minh	Xã Việt Yên	Xã Đồng Thần	Xã Nguyễn Văn Linh	Xã Hoàn Long	Xã Liêu Xá	Xã Ngọc Long	Xã Tân Lập	Xã Thanh Long	Xã Trung Hoà	Xã Yên Phù
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
2 6.10	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,30				0,16				0,03	0,11			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,11									0,11			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16				0,16								
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,03								0,03				
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công công	CCC	0,66			0,03		0,08					0,55		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,66			0,03		0,08					0,55		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất cơ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công công	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất cho dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công công, sinh hoạt công đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,11					0,06				0,05			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													